

ỦY BAN DÂN TỘC
VĂN PHÒNG

Số: 48/TB-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2018

THÔNG BÁO
Công khai báo cáo quyết toán NSNN năm 2016 và
Dự toán kinh phí chi NSNN năm 2018

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông báo số 08/TB-UBDT ngày 17/01/2018 của Ủy ban Dân tộc về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016.

Căn cứ Thông báo số 11/TB-UBDT ngày 17/01/2018 của Ủy ban Dân tộc về việc xét duyệt quyết toán kinh phí viện trợ năm 2016.

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-UBDT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018.

Căn cứ Công văn số 158/UBDT-KHTC ngày 05/3/2018 của Ủy ban Dân tộc về việc công khai quyết toán NSNN năm 2016 và dự toán năm 2018.

Văn phòng thông báo công khai số liệu quyết toán thu chi NSNN năm 2016 và công khai dự toán kinh phí năm 2018 (*Chi tiết theo phụ biểu đính kèm*)./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng, CNUB (để b/c);
- Các Thứ trưởng, PCN (để b/c);
- Vụ Kế hoạch-Tài chính;
- Lưu VT, KTTV.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Lô Quang Tú



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NĂM 2016

(Kèm theo Thông báo số 48 /TB-VP ngày 10 / 4/2018 của Văn phòng Ủy ban Dân tộc

ĐVT: VNĐ

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
PHẦN I: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
			I- Chi hoạt động	77.056.652.457	76.686.652.457	76.686.652.457			370.000.000
			1- Chi thường xuyên	77.056.652.457	76.686.652.457	76.686.652.457			370.000.000
281			Sự nghiệp bảo vệ môi trường	800.878.800	800.878.800	800.878.800			
			Chi hoạt động	800.878.800	800.878.800	800.878.800			
	6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ, CÔNG CỘNG	3.189.400	3.189.400	3.189.400			
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	3.189.400	3.189.400	3.189.400			
	6650		HỘI NGHỊ	274.723.000	274.723.000	274.723.000			
		6651	In, mua tài liệu	9.940.000	9.940.000	9.940.000			
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	8.900.000	8.900.000	8.900.000			
		6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.608.000	32.608.000	32.608.000			
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	118.500.000	118.500.000	118.500.000			
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	21.000.000	21.000.000	21.000.000			
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	4.000.000	4.000.000	4.000.000			
		6658	Chi bù tiền ăn	56.300.000	56.300.000	56.300.000			
		6699	Chi phí khác	23.475.000	23.475.000	23.475.000			
	6700		CÔNG TÁC PHÍ	64.028.000	64.028.000	64.028.000			
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	19.928.000	19.928.000	19.928.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	16.100.000	16.100.000	16.100.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.000.000	28.000.000	28.000.000			
	6750		CHI PHÍ THUÊ Mướn	55.800.000	55.800.000	55.800.000			
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	55.800.000	55.800.000	55.800.000			
	7000		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA	400.878.800	400.878.800	400.878.800			
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	350.878.800	350.878.800	350.878.800			

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
		7049	Chi phí khác	50.000.000	50.000.000	50.000.000			
	7750		CHI KHÁC	2.259.600	2.259.600	2.259.600			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	759.600	759.600	759.600			
		7799	Chi các khoản khác	1.500.000	1.500.000	1.500.000			
373			Sự nghiệp khoa học công nghệ	1.320.250.000	1.320.250.000	1.320.250.000			
			Chi hoạt động	1.320.250.000	1.320.250.000	1.320.250.000			
	6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	35.042.000	35.042.000	35.042.000			
		6106	Phụ cấp thêm giờ	35.042.000	35.042.000	35.042.000			
	6550		VẬT TƯ VĂN PHÒNG	4.160.000	4.160.000	4.160.000			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.160.000	4.160.000	4.160.000			
	6650		HỘI NGHỊ	153.040.000	153.040.000	153.040.000			
		6651	In, mua tài liệu	1.560.000	1.560.000	1.560.000			
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	47.090.000	47.090.000	47.090.000			
		6699	Chi phí khác	104.390.000	104.390.000	104.390.000			
	7000		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH	1.126.608.000	1.126.608.000	1.126.608.000			
		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	6.358.000	6.358.000	6.358.000			
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	1.120.250.000	1.120.250.000	1.120.250.000			
	7750		CHI KHÁC	1.400.000	1.400.000	1.400.000			
		7799	Chi các khoản khác	1.400.000	1.400.000	1.400.000			
463			Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước	74.269.123.657	73.899.123.657	73.899.123.657			370.000.000
			Chi hoạt động	74.269.123.657	73.899.123.657	73.899.123.657			370.000.000
	6000		TIỀN LƯƠNG	15.216.174.034	15.216.174.034	15.216.174.034			
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	14.124.786.542	14.124.786.542	14.124.786.542			
		6002	Lương tập sự, công chức dự bị	62.977.344	62.977.344	62.977.344			
		6003	Lương hợp đồng dài hạn	1.028.410.148	1.028.410.148	1.028.410.148			
	6050		TIỀN CÔNG	373.546.824	373.546.824	373.546.824			
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo	373.546.824	373.546.824	373.546.824			
	6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	7.040.309.221	7.040.309.221	7.040.309.221			

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
		6101	Phụ cấp chức vụ	1.059.258.228	1.059.258.228	1.059.258.228			
		6102	Phụ cấp khu vực	20.240.000	20.240.000	20.240.000			
		6106	Phụ cấp thêm giờ	1.016.957.196	1.016.957.196	1.016.957.196			
		6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	2.856.000	2.856.000	2.856.000			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	335.898.378	335.898.378	335.898.378			
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	161.828.489	161.828.489	161.828.489			
		6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	116.280.505	116.280.505	116.280.505			
		6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	90.844.704	90.844.704	90.844.704			
		6124	Phụ cấp công vụ	4.125.033.246	4.125.033.246	4.125.033.246			
		6149	Khác	111.112.475	111.112.475	111.112.475			
	6200		TIỀN THƯỞNG	1.693.921.000	1.693.921.000	1.693.921.000			
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	912.123.000	912.123.000	912.123.000			
		6202	Thưởng đột xuất theo định mức	529.320.000	529.320.000	529.320.000			
		6249	Khác	252.478.000	252.478.000	252.478.000			
	6250		PHÚC LỢI TẬP THỂ	2.386.749.820	2.386.749.820	2.386.749.820			
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	1.000.000	1.000.000	1.000.000			
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	23.333.000	23.333.000	23.333.000			
		6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị	19.572.070	19.572.070	19.572.070			
		6256	Tiền khám bệnh định kỳ	106.530.000	106.530.000	106.530.000			
		6257	Tiền nước uống	37.587.000	37.587.000	37.587.000			
		6299	Các khoản khác	2.198.727.750	2.198.727.750	2.198.727.750			
	6300		CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	3.905.610.752	3.905.610.752	3.905.610.752			
		6301	Bảo hiểm xã hội	3.007.742.456	3.007.742.456	3.007.742.456			
		6302	Bảo hiểm y tế	501.290.410	501.290.410	501.290.410			
		6303	Kinh phí công đoàn	385.111.596	385.111.596	385.111.596			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.466.290	11.466.290	11.466.290			
	6400		CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC CHO	1.255.600.000	1.255.600.000	1.255.600.000			
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	1.255.600.000	1.255.600.000	1.255.600.000			
	6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ, CÔNG CỘNG	2.442.339.996	2.442.339.996	2.442.339.996			
		6501	Thanh toán tiền điện	982.620.042	982.620.042	982.620.042			
		6502	Thanh toán tiền nước	89.495.705	89.495.705	89.495.705			
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	1.368.304.249	1.368.304.249	1.368.304.249			

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	1.920.000	1.920.000	1.920.000			
	6550		VẬT TƯ VĂN PHÒNG	1.932.846.378	1.932.846.378	1.932.846.378			
		6551	Văn phòng phẩm	453.346.000	453.346.000	453.346.000			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	894.410.099	894.410.099	894.410.099			
		6553	Khoán văn phòng phẩm	132.800.000	132.800.000	132.800.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	452.290.279	452.290.279	452.290.279			
	6600		THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	3.684.293.056	3.684.293.056	3.684.293.056			
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	141.715.908	141.715.908	141.715.908			
		6603	Cước phí bưu chính	19.871.346	19.871.346	19.871.346			
		6606	Tuyên truyền	3.246.347.000	3.246.347.000	3.246.347.000			
		6612	Sách, báo, tạp trí thư viện	88.734.802	88.734.802	88.734.802			
		6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử	37.224.000	37.224.000	37.224.000			
		6618	Khoán điện thoại	150.400.000	150.400.000	150.400.000			
	6650		HỘI NGHỊ	3.365.436.151	3.365.436.151	3.365.436.151			
		6651	In, mua tài liệu	320.937.850	320.937.850	320.937.850			
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	141.450.000	141.450.000	141.450.000			
		6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	458.481.301	458.481.301	458.481.301			
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	566.860.000	566.860.000	566.860.000			
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	292.880.000	292.880.000	292.880.000			
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	4.500.000	4.500.000	4.500.000			
		6658	Chi bù tiền ăn	322.400.000	322.400.000	322.400.000			
		6699	Chi phí khác	1.257.927.000	1.257.927.000	1.257.927.000			
	6700		CÔNG TÁC PHÍ	2.754.357.000	2.754.357.000	2.754.357.000			
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	915.872.000	915.872.000	915.872.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	769.850.000	769.850.000	769.850.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.023.635.000	1.023.635.000	1.023.635.000			
		6704	Khoán công tác phí	45.000.000	45.000.000	45.000.000			
	6750		CHI PHÍ THUÊ Mướn	6.170.629.873	6.170.629.873	6.170.629.873			
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	139.285.000	139.285.000	139.285.000			
		6752	Thuê nhà	5.780.981.326	5.780.981.326	5.780.981.326			
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	80,000	80,000	80,000			
		6757	Thuê lao động trong nước	210.729.878	210.729.878	210.729.878			
		6799	Chi phí thuê mướn khác	39.553.669	39.553.669	39.553.669			
	6800		CHI ĐOÀN RA	589.166.905	589.166.905	589.166.905			

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
		6801	Tiền vé máy bay, tàu, xe	241.836.805	241.836.805	241.836.805			
		6802	Tiền ăn	45.115.000	45.115.000	45.115.000			
		6803	Tiền ở	24.721.725	24.721.725	24.721.725			
		6804	Tiền tiêu vặt	148.350.300	148.350.300	148.350.300			
		6805	Phí, lệ phí liên quan	27.105.000	27.105.000	27.105.000			
		6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	8.971.200	8.971.200	8.971.200			
		6849	Khác	93.066.875	93.066.875	93.066.875			
	6850		CHI ĐOÀN VÀO	1.146.390.958	1.146.390.958	1.146.390.958			
		6851	Tiền vé máy bay, tàu, xe	168.406.000	168.406.000	168.406.000			
		6852	Tiền ăn	263.036.358	263.036.358	263.036.358			
		6853	Tiền ở	509.805.500	509.805.500	509.805.500			
		6855	Phí, lệ phí liên quan	26.055.000	26.055.000	26.055.000			
		6899	Khác	179.088.100	179.088.100	179.088.100			
	6900		SỬA CHỮA TÀI SẢN	2.295.891.426	2.295.891.426	2.295.891.426			
		6902	Ô tô con, ô tô tải	689.825.298	689.825.298	689.825.298			
		6906	Điều hoà nhiệt độ	80.963.300	80.963.300	80.963.300			
		6907	Nhà cửa	1.132.901.691	1.132.901.691	1.132.901.691			
		6912	Thiết bị tin học	47.760.000	47.760.000	47.760.000			
		6913	Máy photocopy	46.703.300	46.703.300	46.703.300			
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	151.220.000	151.220.000	151.220.000			
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	13.620.000	13.620.000	13.620.000			
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	132.897.837	132.897.837	132.897.837			
	7000		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH	2.942.809.900	2.942.809.900	2.942.809.900			
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	4.675.000	4.675.000	4.675.000			
		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	78.008.000	78.008.000	78.008.000			
		7004	Đồng phục, trang phục	45.687.000	45.687.000	45.687.000			
		7005	Bảo hộ lao động	2.330.000	2.330.000	2.330.000			
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	131.439.000	131.439.000	131.439.000			

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	125.000.000	125.000.000	125.000.000			
		7015	Chi hỗ trợ xây dựng văn bản qui phạm pháp luật	62.297.500	62.297.500	62.297.500			
		7049	Chi phí khác	2.493.373.400	2.493.373.400	2.493.373.400			
	7100		CHI HỖ TRỢ KINH TẾ TẬP THỂ VÀ DÂN CƯ	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000			
		7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	8.351.423.000	8.351.423.000	8.351.423.000			
		7149	Khác	648.577.000	648.577.000	648.577.000			
	7750		CHI KHÁC	1.927.961.962	1.557.961.962	1.557.961.962			370.000.000
		7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	63.800.000	63.800.000	63.800.000			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	203.649.045	203.649.045	203.649.045			
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	323.726.677	323.726.677	323.726.677			
		7761	Chi tiếp khách	383.533.940	383.533.940	383.533.940			
		7799	Chi các khoản khác	953.252.300	583.252.300	583.252.300			370.000.000
	7850		CHI CHO CÔNG TÁC ĐẢNG	63.412.000	63.412.000	63.412.000			
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	38.462.000	38.462.000	38.462.000			
		7899	Khác	24.950.000	24.950.000	24.950.000			
	9000		MUA, ĐẦU TƯ TÀI SẢN VÔ HÌNH	49.840.000	49.840.000	49.840.000			
		9003	Mua phần mềm máy tính	49.840.000	49.840.000	49.840.000			
	9050		MUA SẴN TÀI SẢN DÙNG CHO CÔNG	4.031.836.401	4.031.836.401	4.031.836.401			
		9052	Ô tô con, ô tô tải	2.469.280.000	2.469.280.000	2.469.280.000			
		9056	Điều hoà nhiệt độ	353.300.000	353.300.000	353.300.000			
		9062	Thiết bị tin học	659.060.001	659.060.001	659.060.001			
		9063	Máy photocopy	172.000.000	172.000.000	172.000.000			
		9099	Tài sản khác	378.196.400	378.196.400	378.196.400			
474			Kinh phí quản lý hành chính	66.400.000	66.400.000	66.400.000			
			Chi hoạt động	66.400.000	66.400.000	66.400.000			
	7750		CHI KHÁC	66.400.000	66.400.000	66.400.000			
		7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật...	66.400.000	66.400.000	66.400.000			

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
504			Kinh phí sự nghiệp đào tạo bồi dưỡng CBCC	600.000.000	600.000.000	600.000.000			
			Chi hoạt động	600.000.000	600.000.000	600.000.000			
	6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	3.954.000	3.954.000	3.954.000			
		6106	Phụ cấp thêm giờ	3.954.000	3.954.000	3.954.000			
	6650		HỘI NGHỊ	70.985.000	70.985.000	70.985.000			
		6651	In, mua tài liệu	11.600.000	11.600.000	11.600.000			
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	7.300.000	7.300.000	7.300.000			
		6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.900.000	1.900.000	1.900.000			
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	22.500.000	22.500.000	22.500.000			
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	3.400.000	3.400.000	3.400.000			
		6699	Chi phí khác	24.285.000	24.285.000	24.285.000			
	6700		CÔNG TÁC PHÍ	30.849.000	30.849.000	30.849.000			
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.025.000	17.025.000	17.025.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	3.750.000	3.750.000	3.750.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.074.000	10.074.000	10.074.000			
	6750		CHI PHÍ THUÊ Mướn	493.862.000	493.862.000	493.862.000			
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.304.000	3.304.000	3.304.000			
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	490.558.000	490.558.000	490.558.000			
	7750		CHI KHÁC	350,000	350,000	350,000			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	350,000	350,000	350,000			
			2- Chi không thường xuyên						
			II- Chi theo đơn đặt hàng của nhà nước						
			III- Chi dự án	1.127.301.873	1.127.301.873	1.127.301.873			
			1- Chi quản lý dự án	1.127.301.873	1.127.301.873	1.127.301.873			
251			Hoạt động xuất bản khác	200.000.000	200.000.000	200.000.000			
			Chi hoạt động	200.000.000	200.000.000	200.000.000			
	6600		THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	200.000.000	200.000.000	200.000.000			
		6606	Tuyên truyền	200.000.000	200.000.000	200.000.000			
505			Hoạt động đào tạo khác	827.301.873	827.301.873	827.301.873			
			Chi hoạt động	827.301.873	827.301.873	827.301.873			
	6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	7.502.518	7.502.518	7.502.518			
		6106	Phụ cấp thêm giờ	7.502.518	7.502.518	7.502.518			

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
	6200		TIỀN THƯỞNG	37.102.000	37.102.000	37.102.000			
		6202	Thưởng đột xuất theo định mức	21.275.000	21.275.000	21.275.000			
		6249	Khác	15.827.000	15.827.000	15.827.000			
	6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ, CÔNG CỘNG	25.596.700	25.596.700	25.596.700			
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	25.596.700	25.596.700	25.596.700			
	6600		THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	561.881.655	561.881.655	561.881.655			
		6603	Cước phí bưu chính	66.881.655	66.881.655	66.881.655			
		6611	Ấn phẩm tuyên truyền	495.000.000	495.000.000	495.000.000			
	6650		HỘI NGHỊ	63.860.000	63.860.000	63.860.000			
		6651	In, mua tài liệu	5.460.000	5.460.000	5.460.000			
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	31.300.000	31.300.000	31.300.000			
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	1.200.000	1.200.000	1.200.000			
		6699	Chi phí khác	25.900.000	25.900.000	25.900.000			
	6700		CÔNG TÁC PHÍ	123.767.000	123.767.000	123.767.000			
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	66.896.000	66.896.000	66.896.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	24.900.000	24.900.000	24.900.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	31.971.000	31.971.000	31.971.000			
	6750		CHI PHÍ THUÊ MƯỐN	1.440.000	1.440.000	1.440.000			
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.440.000	1.440.000	1.440.000			
	7750		CHI KHÁC	6.152.000	6.152.000	6.152.000			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	6.152.000	6.152.000	6.152.000			
528			Sự nghiệp hoạt động xã hội	100.000.000	100.000.000	100.000.000			
			Chi hoạt động	100.000.000	100.000.000	100.000.000			
	6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ, CÔNG CỘNG	10.315.100	10.315.100	10.315.100			
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	10.315.100	10.315.100	10.315.100			
	6650		HỘI NGHỊ	68.504.800	68.504.800	68.504.800			
		6651	In, mua tài liệu	1.654.800	1.654.800	1.654.800			
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.400.000	2.400.000	2.400.000			
		6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.500.000	4.500.000	4.500.000			
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	27.250.000	27.250.000	27.250.000			

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	7.000.000	7.000.000	7.000.000			
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	2.600.000	2.600.000	2.600.000			
		6658	Chi bù tiền ăn	19.900.000	19.900.000	19.900.000			
		6699	Chi phí khác	3.200.000	3.200.000	3.200.000			
	6700		CÔNG TÁC PHÍ	20.400.000	20.400.000	20.400.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	8.400.000	8.400.000	8.400.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.000.000	12.000.000	12.000.000			
	7750		CHI KHÁC	780,100	780,100	780,100			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	780,100	780,100	780,100			
			Cộng	78.183.954.330	77.813.954.330	77.813.954.330			370.000.000

PHẦN II: KINH PHÍ VIỆN TRỢ

460-463			KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		1.026.268.490	1.026.268.490	0	0	1.026.268.490
	6650		HỘI NGHỊ		964.249.490	964.249.490	0	0	964.249.490
		6651	In, mua tài liệu		38.787.090	38.787.090	0	0	38.787.090
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		112.700.000	112.700.000	0	0	112.700.000
		6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe		102.307.600	102.307.600	0	0	102.307.600
		6654	Tiền thuê phòng ngủ		140.440.000	140.440.000	0	0	140.440.000
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		205.600.000	205.600.000	0	0	205.600.000
		6658	Chi bù tiền ăn		330.064.800	330.064.800	0	0	330.064.800
		6699	Chi phí khác		34.350.000	34.350.000	0	0	34.350.000
	6700		CÔNG TÁC PHÍ		62.019.000	62.019.000	0	0	62.019.000
		6701	Vé máy bay, tàu xe		62.019.000	62.019.000	0	0	62.019.000
			Cộng (01+02+03)		1.026.268.490	1.026.268.490	0	0	1.026.268.490



PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số ~~48~~/TB-VP ngày ~~10~~/04/2018 của Văn phòng Ủy ban Dân tộc)

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	TỔNG KINH PHÍ	87.219.000
A	Chi Quản lý hành chính (Loại 340-341)	68.503.000
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	43.223.000
1	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	30.573.000
2	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức	12.650.000
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>	
2.1	Kinh phí giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện	1.250.000
a	Kinh phí đoàn ra	300.000
b	Kinh phí đoàn vào	950.000
2.2	Kinh phí bố trí cho Thanh tra Ủy ban thực hiện nhiệm vụ	640.000
a	Kinh phí thực hiện các cuộc thanh tra chuyên ngành tại các địa phương theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	600.000
b	Kinh phí trang phục thanh tra viên	40.000
2.3	Chế độ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của các Vụ	70.000
2.4	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin của UBNDT	1.000.000
a	Cước phí 07 đường truyền cáp quang và Cổng thông tin điện tử UBNDT; Hệ thống phòng họp trực tuyến	430.000
b	Nâng cấp hạ tầng CNTT: Tiếp tục gia hạn bản quyền phần mềm, phần cứng bảo mật; nâng cấp, mở rộng hệ thống thư điện tử đến các phòng dân tộc; bảo hiểm phần cứng hệ thống máy chủ, thiết bị mạng.	470.000
c	Duy trì và cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử UBNDT; Xây dựng Bản tin phục vụ Lãnh đạo Ủy ban, Lãnh đạo các Vụ, đơn vị và Ban Dân tộc các tỉnh, thành.	100.000
2.5	Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật	140.000
a	Quyết định về việc bãi bỏ một số quyết định thuộc thẩm quyền ban hành của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dân tộc. (Giao Vụ Chính sách Dân tộc thực hiện)	15.000
b	Thông tư bãi bỏ Thông tư liên tịch 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. (Giao Vụ Chính sách Dân tộc thực hiện)	15.000
c	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dinh dưỡng uống sữa miễn phí cho trẻ em dân tộc thiểu số vùng dân tộc và miền núi. (Giao Vụ Chính sách Dân tộc thực hiện).	50.000
d	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2014/TT-UBND ngày 01/12/2014 của Ủy ban Dân tộc quy định chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc. (Giao Vụ Tổng hợp thực hiện)	15.000

e	Thông tư quy định chi tiết về việc quản lý dự án điều tra cơ bản và dự án bảo vệ môi trường.(Giao Vụ Tổng hợp thực hiện)	15.000
g	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2015/TT-UBDT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dân tộc quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.(Giao Vụ Kế hoạch - Tài chính thực hiện)	15.000
h	Thực hiện Đề mục pháp điển công tác dân tộc theo Quyết định 1267/QĐ-TTg ngày 27/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ. (Giao Vụ Pháp chế thực hiện)	15.000
2.6	Kinh phí thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước kỳ 2014-2018. (Giao Vụ Pháp chế thực hiện)	50.000
2.7	Duy trì dịch vụ đường truyền internet cho thống kê công tác dân tộc	40.000
2.8	Kinh phí tổ chức các hội nghị giao ban của Ủy ban Dân tộc	160.000
a	Tổ chức Hội nghị giao ban công tác dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2018. (Giao Vụ Địa phương I thực hiện)	70.000
b	Tổ chức Hội nghị giao ban công tác dân tộc các tỉnh miền Trung Tây Nguyên năm 2018.(Giao Vụ Địa phương II thực hiện)	30.000
c	Tổ chức Hội nghị giao ban công tác dân tộc 6 tháng đầu năm 2018 khu vực Tây Nam Bộ. (Giao Vụ Địa phương III thực hiện)	30.000
d	Tổ chức Hội nghị giao ban công tác dân tộc các tỉnh miền Đông Nam Bộ (Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh thực hiện)	30.000
2.9	Kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính và kế hoạch cải cách chế độ công chức, công vụ của Ủy ban Dân tộc.(Giao Vụ Tổ chức Cán bộ thực hiện)	30.000
2.10	Kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	30.000
2.11	Kinh phí hoạt động công tác Đảng	200.000
2.12	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đoàn thể	100.000
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	25.280.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Kinh phí hoạt động của Ủy ban dân tộc	19.210.000
1.1	Kinh phí chính trị phí	9.000.000
-	Kinh phí giao Vụ Địa phương II tham mưu lãnh đạo Ủy ban chỉ đạo tổ chức thực hiện	500.000
-	Kinh phí giao Vụ Địa phương III tham mưu lãnh đạo Ủy ban chỉ đạo tổ chức thực hiện	600.000
-	Kinh phí giao Văn phòng Ủy ban, Vụ Dân tộc thiểu số, Vụ Địa phương I, các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban tham mưu lãnh đạo Ủy ban chỉ đạo tổ chức thực hiện	7.900.000
1.2	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị trụ sở mới	4.000.000
1.3	Kinh phí thuê trụ sở của các Vụ, đơn vị, văn phòng Đại diện tại TP Hồ Chí Minh và Kinh phí vận hành trụ sở Ủy ban dân tộc tại 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	5.580.000
1.4	Kinh phí tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện chính sách dân tộc của Ủy ban Dân tộc	630.000
2	Kinh phí giao Vụ Tuyên truyền	1.000.000
a	Kinh phí thực hiện Đề án đẩy mạnh phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021 theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 năm 2017.	1.000.000
3	Kinh phí giao Vụ Pháp chế	930.000

a	Kinh phí thực hiện Đề án đẩy mạnh phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021 theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 năm 2017.	930.000
4	Kinh phí giao Vụ Hợp tác Quốc tế	300.000
a	Triển khai thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng về “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS”	150.000
b	Công tác Nhân quyền và thực hiện Công ước, Điều ước, Pháp luật quốc tế	150.000
5	Kinh phí giao Vụ Dân tộc thiểu số	2.100.000
5.1	Xây dựng Đề án "Tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS cấp tỉnh, huyện lần thứ III năm 2019 và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II năm 2020":	50.000
5.2	Khảo sát, điều tra xây dựng Đề án xác định thành phần, tên gọi một số dân tộc và xây dựng bảng danh mục thành phần các dân tộc thiểu số Việt Nam.	50.000
5.3	Triển khai thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào các dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025" năm 2016 theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng CP	2.000.000
6	Kinh phí giao Vụ Kế hoạch - Tài chính	1.590.000
6.1	Rà soát, bổ sung, sửa đổi hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc theo Luật Thống kê năm 2016 để chuẩn bị cơ sở cho cuộc điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số lần thứ 2 vào năm 2019 (Quyết định 02/QĐ-TTg, ngày 05/01/2015 của Thủ tướng chính phủ)	200.000
6.2	Kinh phí lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ADB	1.390.000
7	Kinh phí giao Vụ Địa phương III	50.000
	Xây dựng tổng thể các chính sách ưu đãi riêng nhằm phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số Kh'me; đào tạo bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số Kh'me vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.	50.000
8	Kinh phí giao Vụ Tổ chức Cán bộ	100.000
8.1	Khảo sát, điều tra xây dựng Đề án đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho người dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025	50.000
8.2	Khảo sát, điều tra xây dựng Đề án "Xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số công tác vùng dân tộc thiểu số và miền núi"	50.000
B	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	4.700.000
I	Kinh phí đào tạo khác (Loại 070-085)	2.500.000
1	Kinh phí giao thường xuyên	0
2	Kinh phí không giao thường xuyên	2.500.000
2.1	Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC trong nước. (Giao Vụ Tổ chức Cán bộ tham mưu Lãnh đạo ủy ban chỉ đạo tổ chức thực hiện)	1.000.000
2.2	Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC ở nước ngoài. (Giao Vụ Tổ chức Cán bộ tham mưu Lãnh đạo ủy ban chỉ đạo tổ chức thực hiện)	1.500.000
II	Kinh phí thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững (Loại 070 - 083)	2.200.000
1	Kinh phí giao thường xuyên	0
2	Kinh phí không giao thường xuyên	2.200.000



PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số **48** /TB-VP ngày **10** / 4/2018 của Văn phòng Ủy ban Dân tộc

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	TỔNG KINH PHÍ	87.219.000
A	Chi Quản lý hành chính (Loại 340-341)	68.503.000
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	43.223.000
1	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	30.573.000
2	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức	12.650.000
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>	
2.1	Kinh phí giao Vụ Hợp tác Quốc tế thực hiện	1.250.000
a	Kinh phí đoàn ra	300.000
b	Kinh phí đoàn vào	950.000
2.2	Kinh phí bố trí cho Thanh tra Ủy ban thực hiện nhiệm vụ	640.000
a	Kinh phí thực hiện các cuộc thanh tra chuyên ngành tại các địa phương theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	600.000
b	Kinh phí trang phục thanh tra viên	40.000
2.3	Chế độ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của các Vụ	70.000
2.4	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin của UBNDT	1.000.000
a	Cước phí 07 đường truyền cáp quang và Cổng thông tin điện tử UBNDT; Hệ thống phòng họp trực tuyến	430.000
b	Nâng cấp hạ tầng CNTT: Tiếp tục gia hạn bản quyền phần mềm, phần cứng bảo mật; nâng cấp, mở rộng hệ thống thư điện tử đến các phòng dân tộc; bảo hiểm phần cứng hệ thống máy chủ, thiết bị mạng.	470.000
c	Duy trì và cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử UBNDT; Xây dựng Bản tin phục vụ Lãnh đạo Ủy ban, Lãnh đạo các Vụ, đơn vị và Ban Dân tộc các tỉnh, thành.	100.000
2.5	Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật	140.000
a	Quyết định về việc bãi bỏ một số quyết định thuộc thẩm quyền ban hành của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dân tộc. (Giao Vụ Chính sách Dân tộc thực hiện)	15.000
b	Thông tư bãi bỏ Thông tư liên tịch 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. (Giao Vụ Chính sách Dân tộc thực hiện)	15.000
c	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dinh dưỡng uống sữa miễn phí cho trẻ em dân tộc thiểu số vùng dân tộc và miền núi.(Giao Vụ Chính sách Dân tộc thực hiện).	50.000
d	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2014/TT-UBND ngày 01/12/2014 của Ủy ban Dân tộc quy định chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc.(Giao Vụ Tổng hợp thực hiện)	15.000

e	Thông tư quy định chi tiết về việc quản lý dự án điều tra cơ bản và dự án bảo vệ môi trường.(Giao Vụ Tổng hợp thực hiện)	15.000
g	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2015/TT-UBND ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dân tộc quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.(Giao Vụ Kế hoạch - Tài chính thực hiện)	15.000
h	Thực hiện Đề mục pháp điển công tác dân tộc theo Quyết định 1267/QĐ-TTg ngày 27/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ. (Giao Vụ Pháp chế thực hiện)	15.000
2.6	Kinh phí thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước kỳ 2014-2018. (Giao Vụ Pháp chế thực hiện)	50.000
2.7	Duy trì dịch vụ đường truyền internet cho thống kê công tác dân tộc	40.000
2.8	Kinh phí tổ chức các hội nghị giao ban của Ủy ban Dân tộc	160.000
a	Tổ chức Hội nghị giao ban công tác dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2018. (Giao Vụ Địa phương I thực hiện)	70.000
b	Tổ chức Hội nghị giao ban công tác dân tộc các tỉnh miền Trung Tây Nguyên năm 2018.(Giao Vụ Địa phương II thực hiện)	30.000
c	Tổ chức Hội nghị giao ban công tác dân tộc 6 tháng đầu năm 2018 khu vực Tây Nam Bộ. (Giao Vụ Địa phương III thực hiện)	30.000
d	Tổ chức Hội nghị giao ban công tác dân tộc các tỉnh miền Đông Nam Bộ (Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh thực hiện)	30.000
2.9	Kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính và kế hoạch cải cách chế độ công chức, công vụ của Ủy ban Dân tộc.(Giao Vụ Tổ chức Cán bộ thực hiện)	30.000
2.10	Kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	30.000
2.11	Kinh phí hoạt động công tác Đảng	200.000
2.12	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đoàn thể	100.000
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	25.280.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Kinh phí hoạt động của Ủy ban dân tộc	19.210.000
1.1	Kinh phí chính trị phí	9.000.000
-	Kinh phí giao Vụ Địa phương II tham mưu lãnh đạo Ủy ban chỉ đạo tổ chức thực hiện	500.000
-	Kinh phí giao Vụ Địa phương III tham mưu lãnh đạo Ủy ban chỉ đạo tổ chức thực hiện	600.000
-	Kinh phí giao Văn phòng Ủy ban, Vụ Dân tộc thiểu số, Vụ Địa phương I, các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban tham mưu lãnh đạo Ủy ban chỉ đạo tổ chức thực hiện	7.900.000
1.2	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị trụ sở mới	4.000.000
1.3	Kinh phí thuê trụ sở của các Vụ, đơn vị, văn phòng Đại diện tại TP Hồ Chí Minh và Kinh phí vận hành trụ sở Ủy ban dân tộc tại 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội	5.580.000
1.4	Kinh phí tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện chính sách dân tộc của Ủy ban Dân tộc	630.000
2	Kinh phí giao Vụ Tuyên truyền	1.000.000
a	Kinh phí thực hiện Đề án đẩy mạnh phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021 theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 năm 2017.	1.000.000
3	Kinh phí giao Vụ Pháp chế	930.000